

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN



HỒ SƠ CÔNG KHAI

NĂM HỌC 2023-2024
(Cuối năm học)

Hải Phòng, tháng 6 năm 2024

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN



HỒ SƠ CÔNG KHAI

NĂM HỌC 2023-2024
(Cuối năm học)

Hải Phòng, tháng 6 năm 2024

Số: **456**/KH-THPT LC

Hải Phòng, ngày **01** tháng **8** năm 2023

KẾ HOẠCH
Thực hiện quy chế công khai năm học 2023-2024

Thực hiện công văn số 551/SGDDĐT-TTr ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng v/v hướng dẫn thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục, trường THPT Lê Chân lập kế hoạch thực hiện quy chế công khai năm học 2023-2024 như sau:

I. Nội dung thực hiện công khai

1. Nội dung công khai:

Thực hiện theo quy định tại **Điều 5 Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT** ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Điều 5. Công khai đối với cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục chuyên biệt

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 05, các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 3.1).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh được đánh giá định kỳ cuối năm học về từng năng lực, phẩm chất, kết quả học tập, tổng hợp kết quả cuối năm đối với trường tiểu học (Biểu mẫu 06); số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt (Theo Biểu mẫu 3.2).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:



a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định, (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 07; các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 3.3).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 08, các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 3.4).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế này.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

2. Biểu mẫu công khai:

Phụ lục 3, Phụ lục 5, Phụ lục 6 Thông tư 36

(Kèm theo kế hoạch)

II. Hình thức, thời điểm công khai

Thực hiện theo quy định tại **Điều 9 Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT** ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo *v/v ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 5 Thông tư 36:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và đào tạo vào tháng 6 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

b) Niêm yết công khai tại bảng công khai của nhà trường đảm bảo thuận tiện để xem xét. Thời điểm công khai là tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 của Thông tư 36, ngoài việc thực hiện công khai theo quy định trên trên trang thông tin điện tử và niêm yết công khai, nhà trường còn phải thực hiện công khai như sau:

a) Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tuyển sinh đối với học sinh tuyển mới.

b) Phổ biến hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới đối với học sinh đang học tại trường.

III. Tổ chức thực hiện

1. Thực hiện công khai

Theo quy định tại **Điều 9 Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT** ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục và đào tạo

1. Các cơ sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và cơ quan chủ quản (nếu có) trước 30 tháng 6 hằng năm.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của cơ sở giáo dục và đào tạo.

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

a) Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên của cơ sở giáo dục và đào tạo.

b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại cơ sở giáo dục và đào tạo đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

c) Đưa lên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và đào tạo.

2. Yêu cầu công khai:

2.1 Đối với việc công khai trên trang thông tin điện tử:

- Xây dựng chuyên mục riêng trên trang thông tin điện tử của nhà trường để quản lý nội dung công khai theo Thông tư 36, đăng tải nội dung công tác công khai, minh bạch theo quy định tại Luật phòng, chống tham nhũng nói chung và các văn bản quy định về công khai trong lĩnh vực giáo dục nói riêng;

- Cập nhật các nội dung công khai theo quy định trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đảm bảo đầy đủ, kịp thời, dễ tìm kiếm, chú ý về định dạng, phông chữ;

- Nội dung công khai trên trang thông tin điện tử phải được để ở chế độ hiển thị liên tục, không được gỡ bỏ hoặc để ở chế độ ẩn;

- Cung cấp cho Sở GDĐT địa chỉ liên kết đến chuyên mục về thực hiện công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường trước 30/6/2024 và khi có sự thay đổi về địa chỉ liên kết nói trên.



2.2 Đối với việc công khai dưới hình thức niêm yết:

- Niêm yết công khai tại nhà trường đảm bảo chính xác, đủ nội dung, đúng thời gian quy định, liên tục trong suốt thời gian công khai; vị trí công khai phải phù hợp để cán bộ, giáo viên, học sinh, phụ huynh học sinh thuận tiện xem xét, biết,.....

- Lưu giữ các biểu mẫu công khai và minh chứng việc niêm yết công khai tại nhà trường để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra khi cần thiết (Ví dụ: Thiết lập biên bản, hình ảnh...).

2.3. Đối với việc công khai dưới hình thức phổ biến trong cuộc họp hoặc phát tài liệu trước khi tổ chức cuộc họp cha mẹ học sinh:

- Lưu giữ các biểu mẫu công khai và minh chứng việc phổ biến công khai trong cuộc họp để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra khi cần thiết (Ví dụ: Thiết lập biên bản việc phổ biến công khai trong cuộc họp hoặc nội dung công khai được thể hiện trong biên bản cuộc họp...).

2.4. Công tác tổng kết, đánh giá và chế độ báo cáo việc thực hiện công khai:

- Cuối mỗi năm học, nhà trường thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý;

- Gửi báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho Sở GD&ĐT (qua thanh tra Sở) trước 30 tháng 6 hằng năm.

Nơi nhận

- Sở GD&ĐT (để b/c);
- Đảng ủy, BGH (để b/c);
- Niêm yết bảng (để t/b);
- Lưu VT.



TS. Nguyễn Kim Hoàng

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI
(Theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT)

I- Thời gian: Hôm nay vào lúc 14h00' ngày 24/6/2024.

II- Thành phần lập biên bản, gồm:

1	Nguyễn Kim Hoảng	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	Doãn Hoàng Trung	Phó Hiệu trưởng	Phó ban thường trực
3	Nguyễn Thị Mai Hương	Phó Hiệu trưởng	Phó ban
4	Đỗ Thị Lý	Thư ký hội đồng	Ủy viên
5	Nguyễn Đức Tới	Trưởng ban TTND, TTVP	Ủy viên
6	Bùi Thị Ngân	Bí thư Đoàn trường	Ủy viên
7	Nguyễn Thị Thu	Tổ trưởng CM	Ủy viên
8	Trần Thị Ánh Dương	Tổ trưởng CM	Ủy viên
9	Đoàn Thị Thuyên	Tổ trưởng CM	Ủy viên
10	Nguyễn Thị Kim Tỏ	Kế toán	Ủy viên

III- Nội dung:

Trường THPT Lê Chân đã tiến hành niêm yết công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính tại trụ sở làm việc.

Nội dung niêm yết gồm có:

Biểu 3.1: Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT Lê Chân năm học 2023-2024.

Biểu 3.2: Công khai chất lượng giáo dục thực tế của trường THPT Lê Chân năm học 2023-2024.

Biểu 3.3: Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THPT Lê Chân năm học 2023-2024.

Biểu 3.4: Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên trường THPT Lê Chân năm học 2023-2024.

Công khai thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2024.

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ ngày 24/6/2024, kết thúc niêm yết vào ngày 24/7/2024.

Việc niêm yết này được thực hiện liên tục theo đúng thời gian quy định, kết thúc việc niêm yết sẽ lập biên bản hoàn thành việc niêm yết. Các bản kê khai được niêm yết tại bảng tin nhà trường và trên Website nơi thuận tiện cho mọi người trong cơ quan xem.

Biên bản lập xong hồi 14h30' cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thông nhất thông qua./.

THỦ KÝ


Đo Thi Ly

BAN THANH TRA NHÂN DÂN
TRƯỞNG BAN

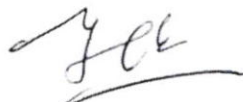

Nguyễn Thi Tru

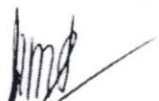
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Nguyễn Kim Hồng

CHỮ KÝ NHỮNG NGƯỜI NIÊM YẾT CÔNG KHAI


Doan Hong Trung

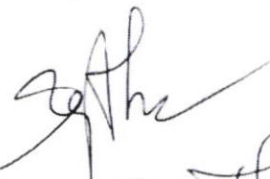

Nguyễn Thi Mai Hương


Nguyễn Thi Kim Tru


Bui Thi Ngan


Trần Thị Anh Dương


Doan Thi Thuyet


Ng Thi Thu

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của Nhà trường
Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Thi tuyển theo kết quả của Sở GD&ĐT	Thi tuyển theo kết quả của Sở GD&ĐT	Thi tuyển theo kết quả của Sở GD&ĐT
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	12 lớp học theo chương trình cơ bản.	12 lớp học theo chương trình cơ bản.	08 lớp học theo chương trình cơ bản.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Hợp CMHS từ đầu năm học: Thông báo kế hoạch của nhà trường, chỉ tiêu phân đầu thi THPTQG đỗ Tốt nghiệp, đỗ Đại học; Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình thông qua thường trực Ban đại diện CMHS của trường, của lớp và thông qua số liên lạc điện tử, liên lạc hàng tháng giữa GV chủ nhiệm và phụ huynh học sinh. - Yêu cầu thái độ học tập của học sinh: Tích cực, chủ động, sáng tạo dành nhiều thời gian tự học, tự nghiên cứu chuẩn bị bài.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Đoàn Thanh niên phát động phong trào làm việc tốt, duy trì tổ chức cho các lớp sinh hoạt 10 phút đầu giờ, tập thể dục giữa giờ; - Tổ chức nhiều hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp theo chủ đề, chủ điểm (có kế hoạch cụ thể), hoạt động GD hướng nghiệp (theo kế hoạch), trải nghiệm cho HS. - Tổ chức phát động thi đua nhân các ngày lễ lớn		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Đạo đức khá tốt: 100% - Học lực: Giỏi: >70% Khá: >35%	- Đạo đức khá tốt: 100% - Học lực: Giỏi: > 75% Khá: > 20%	- Đạo đức khá tốt: 100% - Học lực: Giỏi: >85% Khá: <15%

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
		TB: <5% Yếu: Không có	TB: <5% Yếu: Không có	TB: 0% Yếu: Không có 100% học sinh đủ ĐK dự thi tốt nghiệp THPT. 100% HS được tư vấn phân luồng sau tốt nghiệp.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	99.5% Hạn chế học sinh bỏ học và lưu ban	99.5% Hạn chế học sinh bỏ học và lưu ban	100% HS đỗ đại học, cao đẳng. Tư vấn cho học sinh tiếp tục học các trường đào tạo nghề.

Hải Phòng, ngày 22 tháng 6 năm 2024



TS. Nguyễn Kim Hoàng

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Nhà trường
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	339			339
1	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	339 (100%)			339 (100%)
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)			0 (0%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)			0 (0%)
4	Yếu (Tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)			0 (0%)
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1075	537	538	
1	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	1014 (95,69%)	511 (95,16%)	503 (93,49%)	
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	61 (4,31%)	26 (4,84%)	35 (6,51%)	
3	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chưa đạt (Tỷ lệ so với tổng số)				
II.1	Số học sinh chia theo học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	647			339
1	Giỏi (Tỷ lệ so với tổng số)	435 (69,06%)			236 (69,62%)
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	186 (27,15%)			92 (27,14%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	26 (7,58%)			11 (3,24%)



STT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
4	Yếu (Tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)			0 (0%)
5	Kém (Tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)			0 (0%)
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1075	537	538	
1	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	416 (38,7%)	208 (38,73%)	208 (38,66%)	
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	605 (56,28%)	306 (56,98%)	299 (55,58%)	
3	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	51 (4,74%)	21 (3,91%)	30 (5,58%)	
4	Chưa đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,28%)	2 (0,37%)	1 (0,19%)	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	339			339
1	Lên lớp (đủ điều kiện thi TN) (Tỷ lệ so với tổng số)	339 (100%)			339 (100%)
1.1	<i>Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011</i>				
a	Học sinh giỏi (Tỷ lệ so với tổng số)	448 (56,92%)			236 (69,62%)
b	Học sinh tiên tiến (Tỷ lệ so với tổng số)	490 (39,23%)			92 (27,14%)
1.2	<i>Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021</i>	1075	537	538	
a	Học sinh xuất sắc (Tỷ lệ so với tổng số)				
b	Học sinh giỏi (Tỷ lệ so với tổng số)				
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (Tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
3	Lưu ban (Tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
4	Chuyên trường đi (Tỷ lệ so với tổng số)	17 (0,012%)	3 (0,0056%)	10 (0,019%)	4 (0,012%)
5	Chuyên trường đến (Tỷ lệ so với tổng số)	14 (0,0099%)	2 (0,0037%)	12 (0,022%)	0 (0%)
6	Bị đuổi học (Tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (Tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	5 (0,0093%)	7 (0,013%)	1 (0,0029%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	45	4	9	32
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố	44	3	9	32
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1	1		
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	339			339
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
1	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (Tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	722/692	272/266	283/254	167/172
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0



Hải Phòng, ngày 22 tháng 6 năm 2024



TS. Nguyễn Kim Hoàng

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của Nhà trường
Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	32	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	26	-
2	Phòng học bán kiên cố	06	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	05	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,6	-
8	Bình quân học sinh/lớp	44,78	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	20.811,8 m ²	3,5
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	500 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	918 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	54 m ² /phòng	1,062 m ² /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	54 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	01	25 m ²
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	01	25 m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10		01 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 11		01 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 12		01 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	66	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		

2	Cát xét	06	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
5	Thiết bị khác: Màn hình Led	02	
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		01
2	Cát xét	06	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
5	Thiết bị khác: Màn hình Led	02	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*			x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	x				

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây		x

Hải Phòng, ngày 22 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

 TS. Nguyễn Kim Hoàng

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	III	II	I	HĐ ND 111	Tốt	Khá	Đạt
	Tổng số GV, CBQL và nhân viên	64	1	24	35	0	0	6	47	5	1	4			
I	Giáo viên	54		23	30				46	4		4			
1	Toán	11		5	5				9	1		1			
2	Vật lý	5		2	3				5	0					
3	Hóa học	6		3	3				4	1		1			
4	Sinh học	2		1	1				2	0					
5	Ngữ văn	8		5	3				8	0					
6	Tiếng Anh	6		2	4				6	0					
37	Lịch sử	3		1	2				2	1					
8	Địa lý	2			2				2	0					
9	GDCD	2		2					1	0		1			
10	Kỹ thuật nông nghiệp	1			1				1	0					
11	Công nghệ (KTCN)	1			1				1	0					
12	Tin học	3		2	1				2	1					
13	Thể dục	3			3				3	0					
14	GDQP														
15	Môn học khác (Mĩ thuật)	1			1							1			
II	Cán bộ quản lý	3	1	1	1				1	1	1				
1	Hiệu trưởng	1	1								1				
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1				1	1					
III	Nhân viên	7	0	0	4			6							
1	Văn thư	1			1										
2	Kế toán	1			1										
3	Thu quỹ														
4	Y tế	0													
5	Thư viện	0													
6	Thiết bị, thí nghiệm	1			1										
7	Hỗ trợ GD người khuyết tật	0													
8	Công nghệ thông tin	0													
9	Bảo vệ	2						2							
10	Lao công-tạp vụ	2						2							

Hải Phòng, ngày 22 tháng 6 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Kim Hoàng

SỞ GD&ĐT HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN
Số: 10/QĐ-THPT LC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND Thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các cấp các ngành, các đơn vị ;

Căn cứ Thông báo số 08/TB-STC ngày 03/01/2024 của Sở Tài chính Hải Phòng thông báo dự toán thu, chi ngân sách năm 2024;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Trường THPT Lê Chân (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, bộ phận kế toán, các tổ chuyên môn - nghiệp vụ có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Nguyễn Kim Hoàng



PHỤ LỤC I
GIÁO DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2024
(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-THPT LC ngày 10 / 01/2024)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	DỰ TOÁN CHI NSNN	8.959.000.000	
1	Kinh phí giao tự chủ	7.430.000.000	
2	Kinh phí không giao tự chủ không giao khoán: Kinh phí soạn giáo án điện tử	40.000.000	
3	Kinh phí tăng lương cơ sở (từ 1,49 triệu đồng/ tháng lên 1,8 triệu đồng/tháng)	1.489.000.000	



PHỤ LỤC II

ĐANH MỤC CÁC KHOẢN THU NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số : 10 /QĐ-THPT LC ngày 19 / 01/2024)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Hỗ trợ, quản lý, trông coi xe của học sinh (Cả sáng và chiều)	+ Xe điện, xe máy: 50.000đ/hs/tháng + Xe đạp: 30.000đ/hs/tháng	
2	Nước uống tinh khiết 2 chế độ cung cấp tại các phòng học, gồm nước ấm và nước lạnh.	10.000đ/1hs/tháng	
3	Học tiếng Anh, CLB Tiếng Nhật, CLB Tiếng Hàn.	+ GV nước ngoài: 40.000đ/1hs/tiết + GV người Việt Nam: 12.000đ/1hs/tiết	
4	Học thêm	12.000 đ/tiết/hs	
5	Học Tin học MOS (Các lớp đăng ký học)	12.000đ/tiết/hs	

THÔNG BÁO CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 10.../QĐ-THPT LC ngày 11/01/2024 của Trường THPT Lê Chân)

TT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	554.438
1.2	Mức thu (đ/ học sinh)	125.000
1.3	Tổng số thu trong năm	1.722.375.000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.722.929.438
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.722.929.438
1.6	Số chi trong năm	1.705.000.000
	Trong đó - Bổ sung chi lương	1.395.000.000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	100.000.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	200.000.000
	- Chi khác	10.000.000
1.7	Số dư cuối năm	17.929.438
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dạy thêm học thêm	
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	270.704.030
2.2	Mức thu (đ/ tiết)	12.000
2.3	Tổng số thu trong năm	7.825.824.000
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	8.096.528.030
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	8.096.528.030
2.6	Số chi trong năm	8.035.586.684
	Trong đó: - Chi nộp 2% thuế TNDN	156.516.480
	- Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên chủ nhiệm	5.368.515.624
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	1.188.742.666
	- Chi mua sắm tài sản, chuyên môn, CSVC	900.000.000
	- Chi khác	421.811.914
2.7	Số dư cuối năm	60.941.346
	- Trích 40% cải cách tiền lương	24.376.538
	- Trích quỹ phát triển HDSN	6.941.346
	- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng	29.623.462
3	Trông xe học sinh	
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	245.511.458
3.2	Mức thu: xe đạp 30.000đ/ tháng; xe đạp điện, xe máy: 50.000đ/ tháng	
3.3	Tổng số thu trong năm	513.550.000
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	759.061.458
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	759.061.458
3.6	Số chi trong năm	757.710.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	291.355.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	51.355.000



TT	Nội dung	Dự toán
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	415.000.000
3.7	Số dư cuối năm	1.351.458
4	Tiêng anh có yếu tố nước ngoài	
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	6.011.963
4	Mức thu: 40.000đ/tiết/học sinh	
4.3	Tổng số thu trong năm	610.200.000
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	616.211.963
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	616.211.963
4.6	Số chi trong năm	616.211.963
	Trong đó: - Chi trả trung tâm	457.650.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3.051.000
	- Chi quản lý, chi đạo	91.350.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	30.000.000
	- Chi điện nước, cơ sở vật chất	34.160.963
4.7	Số dư cuối năm	-
	- Trích lập quỹ phúc lợi	
	'- Trích lập quỹ khen thưởng	
5	Tiền Tiếng Nhật, tiếng Hàn	
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	5.003.820
5.2	Mức thu: 12.000đ/tiết GV người Việt Nam và 40.000đ/tiết GV nước ngoài	
5.3	Tổng số thu trong năm	216.936.000
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	221.939.820
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	221.939.820
5.6	Số chi trong năm	216.936.000
	Trong đó: - Chi trả trung tâm	162.702.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	1.084.680
	- Chi quản lý, chi đạo	32.540.400
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, điện nước, CSVC	20.608.920
5.7	Số dư cuối năm	-
	- Trích lập quỹ phúc lợi	
	'- Trích lập quỹ khen thưởng	
6	Tiền học IELTS (15% trung tâm trích lại)	
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	
6.2	Thu theo giai đoạn (15% trích lại)	
6.3	Tổng số thu trong năm	192.300.000
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	192.300.000
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	192.300.000
6.6	Số chi trong năm	192.300.000
	Trong đó:	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3.846.000
	- Chi quản lý, chi đạo	138.199.600
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, điện nước, CSVC, chi khác	50.254.400
6.7	Số dư cuối năm	-
	- Trích lập quỹ phúc lợi	
	'- Trích lập quỹ khen thưởng	
7	Tiền học tin học MOS	
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	
7.2	Thu 12.000đ/tiết	

TT	Nội dung	Dự toán
7.3	Tổng số thu trong năm	190.944.000
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	190.944.000
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	190.944.000
7.6	Số chi trong năm	169.893.000
	Trong đó:	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3.818.880
	- Chi quản lý, chi đạo	32.746.896
	- Chi giảng dạy+ GVCN	130.987.584
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, điện nước, CSVC, chi khác	2.339.640
7.7	Số dư cuối năm	
	- Trích lập quỹ phúc lợi	
	- Trích lập quỹ khen thưởng	
8	Tiền thu hộ chi hộ	
8.1	Tiền nước uống	
8.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
8.1.2	Mức thu: 10.000 đ /hs/tháng	
8.1.3	Tổng số thu trong năm	137.500.000
8.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	137.500.000
8.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	137.500.000
8.1.6	Số chi trong năm	137.500.000
8.1.7	Số dư cuối năm	-
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.959.000.000
	Chi thanh toán cá nhân	7.259.000.000
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	1.450.000.000
	Chi mua sắm sửa chữa	200.000.000
	Chi khác	50.000.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.927.000.000
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	1.927.000.000

Lê Chân, ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Kim Tố

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Kim Hoàng



THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-THPTLC ngày .../.../2023 của Trường THPT Lê Chân)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/ dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	520.217.732	521.236.076	1	
1.2	Mức thu (đ/ học sinh)	125.000		0	
1.3	Tổng số thu trong năm	1.455.500.000	1.457.591.350	1	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.975.717.732	1.978.827.426	1	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.975.717.732	1.978.827.426	1	
1.6	Số chi trong năm	1.520.000.000	1.978.272.988	1.3	
	Trong đó - Bổ sung chi lương	600.000.000	1.334.063.958	2.22	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	400.000.000	203.335.800	0.51	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	500.000.000	319.872.211	0.64	
	- Chi khen thưởng, Chi khác cho cá nhân, phụ cấp công tác phí, công tác Đảng	20.000.000	55.741.500	2.79	
	- Chi thuê mượn	-	36.444.519	#DIV/0!	
	- Chi khác	-	28.815.000	#DIV/0!	
1.7	Số dư cuối năm	455.717.732	554.438	0	
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	448.513.035	448.513.035	1	
2.2	Mức thu (đ/ tiết)	12.000	12.000	1	
2.3	Tổng số thu trong năm	4.700.000.000	5.896.386.000	1.25	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	5.148.513.035	6.344.899.035	1.23	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	5.148.513.035	6.344.899.035	1.23	
2.6	Số chi trong năm	4.843.500.000	6.074.195.005	1.25	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học, công tác quản lý	4.018.500.000	5.007.034.105	1.25	
	'- Trích nộp thuế		40.345.760	#DIV/0!	
	- Chi cơ sở vật chất	600.000.000	556.036.878	0.93	
	- Chi mua sắm tài sản	200.000.000	97.395.000	0.49	
	- Chi vật tư văn phòng, dịch vụ CC	25.000.000	48.999.250	1.96	
	- Chi khác		1.700.000	#DIV/0!	
	- Chi phúc lợi		322.684.012	#DIV/0!	
2.7	Số dư cuối năm	305.013.035	270.704.030	0.89	
	- Trích lập quỹ phúc lợi	259.000.000	-	0	
3	Dịch vụ				



STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/ dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3.1.	Trông giữ xe				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	185.802.758	185.802.758	1	
3.2	Mức thu: xe đạp 30.00đ/ tháng; xe đạp điện, xe máy: 50.000đ/ tháng				
3.3	Tổng số thu trong năm	400.000.000	477.250.000	1.19	
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	585.802.758	663.052.758	1.13	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	585.802.758	663.052.758	1.13	
3.6	Số chi trong năm	510.000.000	377.735.500	0.74	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	160.000.000	169.119.500	1.06	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	40.000.000	47.725.000	1.19	
	- Chi cơ sở vật chất	250.000.000	92.289.000	0.37	
	- Chi quản lý	60.000.000	66.602.000	1.11	
	- Chi khác	-	2.000.000	#DIV/0!	
3.7	Số dư cuối năm	75.802.758	285.317.258	3.76	
	- Trích 40% cải cách tiền lương	-	39.805.800	#DIV/0!	
3.8	Dư chuyển sang năm 2024	-	245.511.458	#DIV/0!	
4	Căng tin				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	-			
4.2	Mức thu:				
4.3	Tổng số thu trong năm	108.000.000	132.000.000	1.22	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	108.000.000	132.000.000	1.22	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	108.000.000	132.000.000	1.22	
4.6	Số chi trong năm	78.000.000	70.360.000	0.9	
	- Chi nộp thuế	10.800.000	13.200.000	1.22	
	- Chi phúc lợi nhà trường	60.000.000	57.160.000	0.95	
4.7	Số dư cuối năm	30.000.000	61.640.000	2.05	
	- Trích 40% cải cách tiền lương	-	24.656.000	#DIV/0!	
4.8	Dư chuyển sang năm 2024		36.984.000	#DIV/0!	
5	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	105.406.548	105.406.548	1	
5	Mức thu: 40.000đ/tiết/học sinh				
5.3	Tổng số thu trong năm	550.000.000	434.360.000	0.79	
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	655.406.548	539.766.548		
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	655.406.548	539.766.548	0.82	
5.6	Số chi trong năm	595.500.000	533.754.585		
	Trong đó: - Chi trả trung tâm	413.000.000	326.770.000	0.79	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		2.171.800		
	- Chi quản lý, chi đạo	82.500.000	81.384.000	0.99	
	- Chi sửa chữa, khác	-	108.275.953		
	- Chi điện nước, dịch vụ công cộng	100.000.000	13.634.832	0.14	
	- Chi phí, lệ phí		1.518.000		
5.7	Số dư cuối năm	59.906.548	6.011.963	0.1	
	- Trích lập quỹ phúc lợi				
	- Trích lập quỹ khen thưởng				
6	Tiền Tiếng Nhật				
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	-			

DỤC
 RUỒN
 HỌC PH
 CHA
 TỐ H

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/ dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6.2	Mức thu: 12.000đ/tiết (GV người VN); 40.000 đ/tiết (GV người nước ngoài)				
6.3	Tổng số thu trong năm	180.000.000	124.249.000	0.69	
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	180.000.000	124.249.000	0.69	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	180.000.000	124.249.000	0.69	
6.6	Số chi trong năm	180.000.000	115.909.300		
	Trong đó: - Chi trả trung tâm	135.000.000	96.405.000	0.71	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	-			
	- Chi quản lý, chỉ đạo	27.000.000	16.908.300	0.63	
	- Chi phí lệ phí	-	2.596.000		
	- Chi điện nước, cơ sở vật chất	18.000.000			
6.7	Số dư cuối năm	-	8.339.700		
	- Trích lập 40% cải cách tiền lương		3.335.880		
6.8	Dư chuyển sang năm 2024		5.003.820		
7	Thu hộ, chi hộ				
7.1	Tiền nước uống				
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	-			
7.1.2	Mức thu: 10.000 đ /hs/tháng				
7.1.3	Tổng số thu trong năm	200.000.000	94.830.000	0.47	
7.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	200.000.000	94.830.000	0.47	
7.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	200.000.000	94.830.000	0.47	
7.1.6	Số chi trong năm	200.000.000	94.830.000	0.47	
7.1.7	Số dư cuối năm	-			
	- Trích lập quỹ phúc lợi				
	- Trích lập quỹ khen thưởng				
7.2	Tiền Bảo hiểm y tế học sinh				
7.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
7.2.2	Mức thu: 680.400đ /hs/năm (Khối 10,11); Khối 12(510.300 đồng/9 tháng)				
7.2.3	Tổng số thu trong năm		861.216.000		
7.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		861.216.000		
7.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước				
7.2.6	Số chi trong năm		861.216.000		
7.2.7	Số dư cuối năm		-		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				

1/4
 VG
 THÔNG
 LÊN
 1 PH

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/ dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe đạp				
6					
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.200.000.000	6.227.161.207	1	
	Chi thanh toán cá nhân	4.500.000.000	5.656.660.072	1.26	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	1.400.000.000	570.501.135	0.41	
	Chi mua sắm sửa chữa	200.000.000	-	0	
	Chi khác	100.000.000	-	0	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	450.000.000	5.832.410.000	12.96	
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi sửa chữa, mua sắm	450.000.000	5.496.954.400	12.22	
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/ dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Lê Chân, ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Thị Kim Tố

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Kim Hoàng



THÔNG BÁO CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số .14../QĐ -THPTLC ngày ...27...tháng ...03... năm ...2024.....)
Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH				
	PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	521.236.076			
1.2	Mức thu (đ/ học sinh)				
1.3	Tổng số thu trong năm	1.457.591.350			
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.978.827.426			
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.978.827.426			
1.6	Số chi trong năm	1.978.272.988			
	Trong đó - Bỏ sung chi lương	1.334.063.958			
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	203.335.800			
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	319.872.211			
	- Chi khen thưởng, Chi khác cho cá nhân, phụ cấp công tác phí, công tác Đảng	55.741.500			
	- Chi thuê mướn	36.444.519			
	- Chi khác	28.815.000			
1.7	Số dư cuối năm	554.438			
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	448.513.035			
2.2	Mức thu (đ/ tiết)	12.000			
2.3	Tổng số thu trong năm	5.896.386.000			
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	6.344.899.035			
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	6.344.899.035			
2.6	Số chi trong năm	6.074.195.005			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học, công tác quản lý	5.007.034.105			
	- Trích nộp thuế	40.345.760			
	- Chi cơ sở vật chất	556.036.878			
	- Chi mua sắm tài sản	97.395.000			
	- Chi vật tư văn phòng, dịch vụ CC	48.999.250			
	- Chi khác	1.700.000			
	- Chi phúc lợi	322.684.012			
2.7	Số dư cuối năm	270.704.030			
	- Trích lập quỹ phúc lợi	-			
3	Dịch vụ				

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
3.1.	Trông giữ xe				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	185.802.758			
3.2	Mức thu: xe đạp 30.00đ/ tháng; xe đạp điện, xe máy: 50.000đ/ tháng				
3.3	Tổng số thu trong năm	477.250.000			
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	663.052.758			
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	663.052.758			
3.6	Số chi trong năm	377.735.500			
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	169.119.500			
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	47.725.000			
	- Chi cơ sở vật chất	92.289.000			
	- Chi quản lý	66.602.000			
	- Chi khác	2.000.000			
3.7	Số dư cuối năm	285.317.258			
	- Trích 40% cải cách tiền lương	39.805.800			
3.8	Dư chuyển sang năm 2024	245.511.458			
4	Căng tin				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.2	Mức thu:				
4.3	Tổng số thu trong năm	132.000.000			
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	132.000.000			
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	132.000.000			
4.6	Số chi trong năm	70.360.000			
	- Chi nộp thuế	13.200.000			
	- Chi phúc lợi nhà trường	57.160.000			
4.7	Số dư cuối năm	61.640.000			
	- Trích 40% cải cách tiền lương	24.656.000			
4.8	Dư chuyển sang năm 2024	36.984.000			
5	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	105.406.548			
5	Mức thu: 40.000đ/tiết/học sinh				
5.3	Tổng số thu trong năm	434.360.000			
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	539.766.548			
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	539.766.548			
5.6	Số chi trong năm	533.754.585			
	Trong đó: - Chi trả trung tâm	326.770.000			
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2.171.800			
	- Chi quản lý, chỉ đạo	81.384.000			
	- Chi sửa chữa, khác	108.275.953			
	- Chi điện nước, dịch vụ công cộng	13.634.832			
	- Chi phí, lệ phí	1.518.000			
5.7	Số dư cuối năm	6.011.963			
	- Trích lập quỹ phúc lợi				
	- Trích lập quỹ khen thưởng				
6	Tiến Tiếng Nhật				
6.1	Số dư năm trước chuyển sang				
6.2	Mức thu: 12.000đ/tiết (GV người VN); 40.000đ/tiết (GV người nước ngoài)				



STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
6.3	Tổng số thu trong năm	124.249.000			
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	124.249.000			
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	124.249.000			
6.6	Số chi trong năm	115.909.300			
	Trong đó: - Chi trả trung tâm	96.405.000			
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi quản lý, chỉ đạo	16.908.300			
	- Chi phí lệ phí	2.596.000			
	- Chi điện nước, cơ sở vật chất				
6.7	Số dư cuối năm	8.339.700			
	- Trích lập 40% cải cách tiền lương	3.335.880			
6.8	Dư chuyển sang năm 2024	5.003.820			
7	Thu hộ, chi hộ				
7.1	Tiền nước uống				
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
7.1.2	Mức thu: 10.000 đ /hs/tháng				
7.1.3	Tổng số thu trong năm	94.830.000			
7.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	94.830.000			
7.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	94.830.000			
7.1.6	Số chi trong năm	94.830.000			
7.1.7	Số dư cuối năm				
	- Trích lập quỹ phúc lợi				
	- Trích lập quỹ khen thưởng				
7.2	Tiền Bảo hiểm y tế học sinh				
7.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
7.2.2	Mức thu: 680.400đ /hs/năm (Khối 10,11); Khối 12(510.300 đồng/9 tháng)				
7.2.3	Tổng số thu trong năm	861.216.000			
7.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	861.216.000			
7.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước				
7.2.6	Số chi trong năm	861.216.000			
7.2.7	Số dư cuối năm	-			
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
	Chi lập các quỹ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				

CVA
ÔNG
PHỐ TH
HÀNG
HÀNG

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.227.161.207			
2.1	Chi thanh toán cá nhân	5.656.660.072			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	570.501.135			
	Chi mua sắm sửa chữa	-			
	Chi khác	-			
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.832.410.000			
2.2	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi sửa chữa, mua sắm	5.496.954.400			
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Lê Chân, ngày 25 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)



Nguyễn Thị Kim Tố

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Kim Hoàng



THÔNG BÁO CÔNG KHAI

Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH		
	PHÍ, LỆ PHÍ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	521.236.076	
1.2	Mức thu (đ/ học sinh)		
1.3	Tổng số thu trong năm	1.457.591.350	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.978.827.426	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.978.827.426	
1.6	Số chi trong năm	1.978.272.988	
	Trong đó - Bổ sung chi lương	1.334.063.958	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	203.335.800	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	319.872.211	
	- Chi khen thưởng, Chi khác cho cá nhân, phụ cấp công tác phí, công tác Đảng	55.741.500	
	- Chi thuê mướn	36.444.519	
	- Chi khác	28.815.000	
1.7	Số dư cuối năm	554.438	
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm		
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	448.513.035	
2.2	Mức thu (đ/ tiết)	12.000	
2.3	Tổng số thu trong năm	5.896.386.000	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	6.344.899.035	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	6.344.899.035	
2.6	Số chi trong năm	6.074.195.005	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học, công tác quản lý	5.007.034.105	
	- Trích nộp thuế	40.345.760	
	- Chi cơ sở vật chất	556.036.878	
	- Chi mua sắm tài sản	97.395.000	
	- Chi vật tư văn phòng, dịch vụ CC	48.999.250	
	- Chi khác	1.700.000	
	- Chi phúc lợi	322.684.012	
2.7	Số dư cuối năm	270.704.030	
	- Trích lập quỹ phúc lợi	-	
3	Dịch vụ		
3.1.	Trông giữ xe		
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	185.802.758	
3.2	Mức thu: xe đạp 30.00đ/ tháng; xe đạp điện, xe máy: 50.000đ/ tháng		
3.3	Tổng số thu trong năm	477.250.000	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	663.052.758	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	663.052.758	
3.6	Số chi trong năm	377.735.500	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	169.119.500	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	47.725.000	
	- Chi cơ sở vật chất	92.289.000	
	- Chi quản lý	66.602.000	
	- Chi khác	2.000.000	
3.7	Số dư cuối năm	285.317.258	
	- Trích 40% cải cách tiền lương	39.805.800	
3.8	Dư chuyển sang năm 2024	245.511.458	
4	Căng tin		
4.1	Số dư năm trước chuyển sang		
4.2	Mức thu:		
4.3	Tổng số thu trong năm	132.000.000	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	132.000.000	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	132.000.000	
4.6	Số chi trong năm	70.360.000	
	- Chi nộp thuế	13.200.000	
	- Chi phúc lợi nhà trường	57.160.000	
4.7	Số dư cuối năm	61.640.000	
	- Trích 40% cải cách tiền lương	24.656.000	
4.8	Dư chuyển sang năm 2024	36.984.000	
5	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài		
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	105.406.548	
5	Mức thu: 40.000đ/tiết/học sinh		
5.3	Tổng số thu trong năm	434.360.000	
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	539.766.548	
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	539.766.548	
5.6	Số chi trong năm	533.754.585	
	Trong đó: - Chi trả trung tâm	326.770.000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2.171.800	
	- Chi quản lý, chỉ đạo	81.384.000	
	- Chi sửa chữa, khác	108.275.953	
	- Chi điện nước, dịch vụ công cộng	13.634.832	
	- Chi phí, lệ phí	1.518.000	
5.7	Số dư cuối năm	6.011.963	
	- Trích lập quỹ phúc lợi		
	- Trích lập quỹ khen thưởng		
6	Tiến Tiếng Nhật		
6.1	Số dư năm trước chuyển sang		
6.2	Mức thu: 12.000đ/tiết (GV người VN); 40.000 đ/tiết (GV người nước ngoài)		
6.3	Tổng số thu trong năm	124.249.000	
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	124.249.000	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	124.249.000	
6.6	Số chi trong năm	115.909.300	
	Trong đó: - Chi trả trung tâm	96.405.000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi quản lý, chỉ đạo	16.908.300	
	- Chi phí lệ phí	2.596.000	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	- Chi điện nước, cơ sở vật chất		
6.7	Số dư cuối năm	8.339.700	
	- Trích lập 40% cải cách tiền lương	3.335.880	
6.8	Dư chuyển sang năm 2024	5.003.820	
7	Thu hộ, chi hộ		
7.1	Tiền nước uống		
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
7.1.2	Mức thu: 10.000 đ /hs/tháng		
7.1.3	Tổng số thu trong năm	94.830.000	
7.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	94.830.000	
7.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	94.830.000	
7.1.6	Số chi trong năm	94.830.000	
7.1.7	Số dư cuối năm		
	- Trích lập quỹ phúc lợi		
	- Trích lập quỹ khen thưởng		
7.2	Tiền Bảo hiểm y tế học sinh		
7.2.1	Số dư năm trước chuyển sang		
7.2.2	Mức thu: 680.400đ /hs/năm (Khối 10,11); Khối 12(510.300 đồng/9 tháng)		
7.2.3	Tổng số thu trong năm	861.216.000	
7.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	861.216.000	
7.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước		
7.2.6	Số chi trong năm	861.216.000	
7.2.7	Số dư cuối năm	-	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
1	Ngân sách nhà nước	12.047.410.000	
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	6.215.000.000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	12.161.207	
	- Dự toán được giao trong năm	6.215.000.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	6.215.000.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	-	
	+ Kinh phí giảm trong năm	-	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	6.227.161.207	
	- Kinh phí quyết toán	6.227.161.207	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	-	
	+ Kinh phí đã nhận	-	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	5.832.410.000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	450.000.000	
	- Dự toán được giao trong năm	5.382.410.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	5.382.410.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm	-	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	5.832.410.000	
	- Kinh phí quyết toán	5.496.954.400	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán hủy	335.455.600	

ĐẠI
NG
HỘI ĐỒNG
HỘI ĐỒNG

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	- 426.466.838	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ phát triển HDSN		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	- 80.414.005	
	Trong đó: - Trích lập quỹ phúc lợi		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3	Coi xe		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	99.514.500	
	Trong đó: - Trích lập quỹ phúc lợi		
	- Kinh phí cải cách tiền lương	39.805.800	
4	Căng tin		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	61.640.000	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ phát triển HDSN		
	- Kinh phí cải cách tiền lương	24.656.000	
5	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	- 99.394.585	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ phát triển HDSN		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
6	Tiếng Nhật		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	8.339.700	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ phát triển HDSN		
	- Kinh phí cải cách tiền lương	3.335.880	
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	540.041.954	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	380.191.974	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	220.341.994	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	270.989.674	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	183.825.085	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	96.660.496	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm)	402.044	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm)	3.884.774	

Lê Chân, ngày 05.. tháng 1.. năm 2014.

Người lập
(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Thị Kim Tố

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Kim Hoàng

HÔNG * OAT

